

Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh
Cao Bằng

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án
Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án			
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48				Trường hợp khác		
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		2.316	2.741	309	2.432	14	2	2.725	2.415	2.348	2.329	19	65	1	1	305	4	1	377	97,23%
I	Tổng số việc chủ động	1.857	2.234	181	2.053	5	-	2.229	2.057	2.037	2.022	15	20	-	-	168	3	1	192	99,03%
1	Dân sự	181	236	14	222	1	-	235	220	214	214	-	6	-	-	13	1	1	21	93,62%
2	Kinh doanh, thương mại	8	9	-	9	-	-	9	9	7	7	-	2	-	-	-	-	-	2	77,78%
3	Tín dụng	2	5	-	5	-	-	5	3	1	1	-	2	-	-	2	-	-	4	33,33%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	3	3	3	-	-	-	3	1	1	1	-	-	-	-	2	-	-	2	100,00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrTQLKT)	61	79	8	71	-	-	79	71	70	70	-	1	-	-	6	2	-	9	98,59%
6	DS trong hình sự (khác)	976	1.227	151	1.076	4	-	1.223	1.084	1.076	1.061	15	8	-	-	139	-	-	147	99,26%
7	DS trong hành chính	20	22	1	21	-	-	22	22	21	21	-	1	-	-	-	-	-	1	95,45%
8	Hôn nhân và gia đình	606	650	4	646	-	-	650	644	644	644	-	-	-	-	6	-	-	6	100,00%
9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	1	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	459	507	128	379	9	2	496	358	311	307	4	45	1	1	137	1	-	185	86,87%
1	Dân sự	93	119	48	71	-	2	117	88	59	56	3	27	1	1	28	1	-	58	67,05%
2	Kinh doanh, thương mại	2	2	1	1	-	-	2	1	-	-	-	1	-	-	1	-	-	2	0,00%
3	Tín dụng	1	5	-	5	-	-	5	2	1	1	-	1	-	-	3	-	-	4	50,00%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	130	139	54	85	1	-	138	75	72	72	-	3	-	-	63	-	-	66	96,00%
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	231	241	24	217	8	-	233	192	179	178	1	13	-	-	41	-	-	54	93,23%
9	Lao động	1	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	-
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Ba Duy

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nông Tiến Dũng

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	Số đình chỉ thi hành án	15	4
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	3
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	1
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	15	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Trường hợp khác	-	1
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	-	1
3	Số hoãn thi hành án	3	2
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	1
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	3	1
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	Số tạm đình chỉ thi hành án	1	-
4.1	Khoản 1 Điều 49	1	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	Số chưa có điều kiện theo Điều 44a	168	137
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	163	127
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	5	10
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
6	Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng	124	98

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÀNG TIỀN
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	103.781.679	27.793.220	75.988.459	1.287.697	114.281	102.379.701	57.910.878	42.551.002	41.767.997	606.658	176.347	14.859.876	500.000	-	41.372.278	3.052.267	44.278	59.828.699	73,48%
I	Tổng số việc chủ động	27.114.994	6.227.475	20.887.519	762.326	-	26.352.668	17.246.038	15.382.040	15.083.407	122.286	176.347	1.863.998	-	-	6.738.964	2.323.388	44.278	10.970.628	89,19%
1	Dân sự	1.152.699	292.214	860.485	2.292	-	1.150.407	831.288	642.487	625.715	-	16.772	188.801	-	-	249.087	25.754	44.278	507.920	77,29%
2	Kinh doanh, thương mại	104.299	-	104.299	-	-	104.299	104.299	92.211	92.211	-	-	12.088	-	-	-	-	-	12.088	88,41%
3	Tín dụng	236.660	-	236.660	-	-	236.660	233.963	1.648	1.648	-	-	232.315	-	-	2.697	-	-	235.012	0,70%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	1.676.078	1.676.078	-	-	-	1.676.078	81.790	81.790	2.000	9.366	70.424	-	-	-	1.594.288	-	-	1.594.288	100,00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrTQLKT)	5.236.942	865.193	4.371.749	-	-	5.236.942	2.150.680	1.080.323	1.071.748	-	8.575	1.070.357	-	-	788.628	2.297.634	-	4.156.619	50,23%
6	DS trong hình sự (khác)	18.036.924	3.296.573	14.740.351	753.609	-	17.283.315	13.230.050	12.941.213	12.747.717	112.920	80.576	288.837	-	-	4.053.265	-	-	4.342.102	97,82%
7	DS trong hành chính	84.910	71.600	13.310	-	-	84.910	84.910	13.310	13.310	-	-	71.600	-	-	-	-	-	71.600	15,68%
8	Hôn nhân và gia đình	585.972	25.817	560.155	6.425	-	579.547	528.548	528.548	528.548	-	-	-	-	-	50.999	-	-	50.999	100,00%
9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	510	-	510	-	-	510	510	510	510	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	76.666.685	21.565.745	55.100.940	525.371	114.281	76.027.033	40.664.840	27.168.962	26.684.590	484.372	-	12.995.878	500.000	-	34.633.314	728.879	-	48.858.071	66,81%
1	Dân sự	41.075.739	14.459.339	26.616.400	17.001	114.281	40.944.457	28.857.856	20.626.409	20.236.337	390.072	-	7.731.447	500.000	-	11.357.722	728.879	-	20.318.048	71,48%
2	Kinh doanh, thương mại	1.866.581	1.782.273	84.308	-	-	1.866.581	84.308	-	-	-	-	84.308	-	-	1.782.273	-	-	1.866.581	0,00%
3	Tín dụng	20.947.878	-	20.947.878	-	-	20.947.878	5.772.981	830.981	830.981	-	-	4.942.000	-	-	15.174.897	-	-	20.116.897	14,39%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	6.539.482	3.962.328	2.577.154	395.070	-	6.144.412	1.345.984	1.312.423	1.283.623	28.800	-	33.561	-	-	4.798.428	-	-	4.831.989	97,51%
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	5.146.751	271.551	4.875.200	113.300	-	5.033.451	4.503.711	4.299.149	4.233.649	65.500	-	204.562	-	-	529.740	-	-	734.302	95,46%
9	Lao động	1.090.254	1.090.254	-	-	-	1.090.254	100.000	100.000	100.000	-	-	-	-	-	990.254	-	-	990.254	100,00%
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đinh Ba Duy

Nông Tiến Dũng

**PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	Số đình chỉ thi hành án	122.286	484.372
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	500	347.400
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	136.972
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	121.786	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Trường hợp khác	-	-
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	-	-
3	Số hoãn thi hành án	2.323.388	1.228.879
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	500.000
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	2.323.388	728.879
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	Số tạm đình chỉ thi hành án	44.278	-
4.1	Khoản 1 Điều 49	44.278	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	Số chưa có điều kiện theo Điều 44a	6.738.964	34.633.314
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	6.688.497	34.506.379
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	50.467	126.935
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
6	Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng	11.412.835	7.548.499

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 03/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
12 tháng/năm 2020

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	1.364	1.824	175	1.649	8	-	1.816	1.646	1.627	1.616	11	-	19	-	166	3	1	1	98,85%
II	Tổng số tiền	-	26.541.254	6.258.771	20.282.483	756.938	-	25.784.316	16.763.080	12.634.300	12.369.101	114.786	150.413	4.128.780	-	6.653.570	2.323.388	44.278	13.194.667	75,37%
1	Ấn phí	-	2.708.568	1.119.935	1.588.633	44.138	-	2.664.430	1.615.724	984.683	910.555	29.477	44.651	631.041	-	978.674	25.754	44.278	1.724.398	60,64%
2	Lệ phí	-	1.500	-	1.500	-	-	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3	Phạt	-	4.522.329	1.457.474	3.064.855	264.455	-	4.257.874	3.080.376	2.394.645	2.292.287	69.357	33.001	685.731	-	1.177.498	-	-	1.863.229	77,74%
4	Tịch thu	-	3.870.144	343.898	3.526.246	980	-	3.869.164	2.559.616	2.086.099	2.070.593	9.926	5.580	473.517	-	1.175.498	134.050	-	1.783.065	81,50%
5	Truy thu	-	7.378.857	1.675.698	5.703.159	446.030	-	6.932.827	3.031.902	757.764	751.738	6.026	-	2.274.138	-	1.737.341	2.163.584	-	6.175.063	24,99%
6	Thu khác	-	8.059.856	1.661.766	6.398.090	1.335	-	8.058.521	6.473.962	6.409.609	6.342.428	-	67.181	64.353	-	1.584.559	-	-	1.648.912	99,01%

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đinh Ba Duy

Nông Tiên Dũng

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ
QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Cao Bằng

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân
sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		2.316	2.741	309	2.432	14	2	2.725	2.415	2.348	2.329	19	65	1	1	305	4	1	377	97,23%
I	Cục Thi hành án DS	158	220	36	184	-	-	220	193	185	183	2	8	-	-	25	2	-	35	95,85%
1	Đoàn Thị Hạ	4	6	-	6	-	-	6	6	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Nông Tiên Dũng	4	4	-	4	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3	Đinh Văn Vị	6	9	-	9	-	-	9	9	8	8	-	1	-	-	-	-	-	1	88,89%
4	Chu Thanh Hà	45	72	7	65	-	-	72	68	65	65	-	3	-	-	4	-	-	7	95,59%
5	Nông Thị Thiệu	27	36	11	25	-	-	36	25	25	24	1	-	-	-	11	-	-	11	100,00%
6	Phạm Thu Hà	51	64	15	49	-	-	64	54	51	50	1	3	-	-	8	2	-	13	94,44%
7	Bùi Thị Bình	21	29	3	26	-	-	29	27	26	26	-	1	-	-	2	-	-	3	96,30%
II	Các Chi cục THADS	2.158	2.521	273	2.248	14	2	2.505	2.222	2.163	2.146	17	57	1	1	280	2	1	342	97,34%
1	Thanh phố	545	594	79	515	-	-	594	520	491	485	6	28	1	-	72	2	-	103	94,42%
1.1	Lý Văn Vĩnh	78	68	13	55	-	-	68	61	56	55	1	5	-	-	7	-	-	12	91,80%
1.2	Bùi Toàn Thắng	106	126	23	103	-	-	126	105	103	103	-	2	-	-	21	-	-	23	98,10%
1.3	Nguyễn Thị Thúy Hương	98	113	10	103	-	-	113	100	95	95	-	5	-	-	13	-	-	18	95,00%
1.4	Nguyễn Như Hào	41	47	4	43	-	-	47	40	37	37	-	3	-	-	7	-	-	10	92,50%
1.5	Hà Thị Thu Hương	71	98	14	84	-	-	98	86	80	78	2	6	-	-	12	-	-	18	93,02%
1.6	Nông Văn Dũng	151	142	15	127	-	-	142	128	120	117	3	7	1	-	12	2	-	22	93,75%
2	Hòa An	291	360	48	312	9	-	351	306	295	291	4	11	-	-	44	-	1	56	96,41%
2.1	Tô Vũ Dự	69	84	14	70	2	-	82	65	62	62	-	3	-	-	16	-	1	20	95,38%
2.2	Đàm Văn Trần	69	75	8	67	2	-	73	70	68	68	-	2	-	-	3	-	-	5	97,14%
2.3	Đàm Thị La	45	58	1	57	2	-	56	54	53	52	1	1	-	-	2	-	-	3	98,15%
2.4	Nông Thanh Hải	62	86	8	78	3	-	83	74	72	71	1	2	-	-	9	-	-	11	97,30%
2.5	Nông Chí Báu	46	57	17	40	-	-	57	43	40	38	2	3	-	-	14	-	-	17	93,02%
3	Hà Quảng	125	181	37	144	-	-	181	139	139	138	1	-	-	-	42	-	-	42	100,00%
3.1	Lục Thị Thúy Vân	19	36		36			36	35	35	35					1			1	100,00%
3.2	Lý Văn Thông	20	21	9	12			21	13	13	13					8			8	100,00%
3.3	Nông Văn Hùng	45	72	13	59			72	55	55	54	1				17			17	100,00%
3.4	Tô Vũ Dự	41	52	15	37	-	-	52	36	36	36	-	-	-	-	16	-	-	16	100,00%
4	Quảng Hòa	311	327	16	311	1	-	326	310	304	303	1	6	-	-	16	-	-	22	98,06%

4.1	Lâm Thanh Nghị	62	66	4	62			66	62	62	62	-	-	-	-	4	-	-	4	100,00%
4.2	Vi Thanh Ái	85	93	8	85			93	86	85	85	-	1	-	-	7	-	-	8	98,84%
4.3	Đỗ Hồng Trường	66	67	1	66			67	67	65	65	-	2	-	-	-	-	-	2	97,01%
4.4	Phan Anh Trung	74	77	3	74	1		76	72	69	68	1	3	-	-	4	-	-	7	95,83%
4.5	Mã Thị Ước	24	24		24			24	23	23	23					1			1	100,00%
5	Trùng Khánh	326	359	32	327	1	2	356	325	321	320	1	3	-	1	31	-	-	35	98,77%
5.1	Nông Ngọc Trung	91	114	13	101			114	102	102	101	1	-			12			12	100,00%
5.2	Ngọc Bảo Tiến	113	109	11	98			109	97	97	97		-			12			12	100,00%
5.3	Đàm Thanh Giang	102	106	8	98	1		105	98	94	94		3		1	7			11	95,92%
5.4	Nguyễn Đình Trụ	20	30	-	30		2	28	28	28	28								-	100,00%
6	Hạ Lang	138	154	18	136	1	-	153	132	130	129	1	2	-	-	21	-	-	23	98,48%
6.1	Nguyễn Văn Huân	53	63	8	55	1	-	62	51	51	51	-	-	-	-	11	-	-	11	100,00%
6.2	Nông Văn Hường	75	80	10	70	-	-	80	70	68	67	1	2	-	-	10	-	-	12	97,14%
6.3	Hoàng Văn Lâm	10	11	-	11	-	-	11	11	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
7	Thạch An	124	127	10	117	1	-	126	114	113	112	1	1	-	-	12	-	-	13	99,12%
7.1	Hoàng Văn Đài	48	50	4	46	-	-	50	45	45	44	1	-	-	-	5	-	-	5	100,00%
7.2	Nông Hải Thịnh	47	47	5	42	1	-	46	39	39	39	-	-	-	-	7	-	-	7	100,00%
7.3	Lương Thanh Bằng	29	30	1	29	-	-	30	30	29	29	-	1	-	-	-	-	-	1	96,67%
8	Nguyễn Bình	93	138	17	121	-	-	138	121	120	120	-	1	-	-	17	-	-	18	99,17%
8.1	Hà Việt Hùng	38	54	5	49			54	48	48	48					6			6	100,00%
8.2	Nguyễn Ngọc Tuấn	40	60	8	52			60	52	51	51		1			8			9	98,08%
8.3	Nguyễn Văn Thân	15	24	4	20			24	21	21	21					3			3	100,00%
9	Bảo Lạc	101	131	8	123	-	-	131	121	120	118	2	1	-	-	10	-	-	11	99,17%
9.1	Lê Quang Bằng	27	35	1	34			35	32	32	32					3			3	100,00%
9.2	Nông Thị Khinh	33	48	4	44			48	44	44	43	1				4			4	100,00%
9.3	Đàm Văn Giang	41	48	3	45			48	45	44	43	1	1			3			4	97,78%
10	Bảo Lâm	104	150	8	142	1	-	149	134	130	130	-	4	-	-	15	-	-	19	97,01%
10.1	Đặng Phúc Sơn	45	71	6	65	1		70	64	64	64					6			6	100,00%
10.2	Chung Hùng Sơn	10	17	1	16			17	10	9	9		1			7			8	90,00%
10.3	Dương Văn Hội	49	62	1	61			62	60	57	57		3			2			5	95,00%

Cao Bằng, ngày 03 tháng 9 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Bằng, ngày 03 tháng 9 năm 2020
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đinh Ba Duy

Nông Tiến Dũng

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Cao Bằng
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)			Tạm đình chỉ thi hành án
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		103.781.679	27.793.220	75.988.459	1.287.697	114.281	102.379.701	57.910.878	42.551.002	41.767.997	606.658	176.347	14.859.876	500.000	-	41.372.278	3.052.267	44.278	59.828.699	73,48%
I	Cục Thi hành án DS	45.920.854	5.911.503	40.009.351	625.970	-	45.294.884	24.926.296	15.657.441	15.608.691	29.264	19.486	9.268.855	-	-	18.070.954	2.297.634	-	29.637.443	62,81%
1	Đoàn Thị Hạ	310.516	-	310.516	245.150	-	65.366	65.366	65.366	65.366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Nông Tiến Dũng	6.020	-	6.020	-	-	6.020	6.020	6.020	6.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3	Đinh Văn Vị	389.550	-	389.550	-	-	389.550	389.550	341.367	341.367	-	-	48.183	-	-	-	-	-	48.183	87,63%
5	Chu Thanh Hà	26.201.261	652.921	25.548.340	119.738	-	26.081.523	10.574.203	5.399.888	5.399.888	-	-	5.174.315	-	-	15.507.320	-	-	20.681.635	51,07%
6	Nông Thị Thiều	2.025.145	1.748.260	276.885	-	-	2.025.145	219.670	219.670	211.401	8.269	-	-	-	-	1.805.475	-	-	1.805.475	100,00%
7	Phạm Thu Hà	16.210.881	3.210.421	13.000.460	245.682	-	15.965.199	13.209.306	9.200.549	9.160.068	20.995	19.486	4.008.757	-	-	458.259	2.297.634	-	6.764.650	69,65%
8	Bùi Thị Bình	777.481	299.901	477.580	15.400	-	762.081	462.181	424.581	424.581	-	-	37.600	-	-	299.900	-	-	337.500	91,86%
II	Các Chi cục THADS	57.860.825	21.881.717	35.979.108	661.727	114.281	57.084.817	32.984.582	26.893.561	26.159.306	577.394	156.861	5.591.021	500.000	-	23.301.324	754.633	44.278	30.191.256	81,53%
1	Thanh phố	32.206.169	10.054.558	22.151.611	371.021	-	31.835.148	20.091.378	14.556.348	14.083.696	406.681	65.971	5.035.030	500.000	-	10.989.137	754.633	-	17.278.800	72,45%
1.1	Lý Văn Vinh	2.654.781	1.477.436	1.177.345	-	-	2.654.781	1.818.023	1.622.053	1.608.478	9.900	3.675	195.970	-	-	836.758	-	-	1.032.728	89,22%
1.2	Bùi Toàn Thắng	2.683.904	1.552.065	1.131.839	13.501	-	2.670.403	1.319.734	1.310.674	1.223.405	59.500	27.769	9.060	-	-	1.350.669	-	-	1.359.729	99,31%
1.3	Nguyễn Thị Thủy Hương	4.835.596	155.250	4.680.346	13.500	-	4.822.096	2.510.754	2.103.393	1.794.479	287.900	21.014	407.361	-	-	2.311.342	-	-	2.718.703	83,78%
1.4	Nguyễn Như Hào	387.393	149.812	237.581	-	-	387.393	174.121	125.714	122.039	-	3.675	48.407	-	-	213.272	-	-	261.679	72,20%
1.5	Hà Thị Thu Hương	1.396.679	280.642	1.116.037	320.120	-	1.076.559	826.252	574.329	547.888	21.541	4.900	251.923	-	-	250.307	-	-	502.230	69,51%
1.6	Nông Văn Dũng	20.247.816	6.439.353	13.808.463	23.900	-	20.223.916	13.442.494	8.820.185	8.787.407	27.840	4.938	4.122.309	500.000	-	6.026.789	754.633	-	11.403.731	65,61%
2	Hòa An	4.741.983	2.991.566	1.750.417	76.432	-	4.665.551	1.906.389	1.697.796	1.609.056	80.173	8.567	208.593	-	-	2.714.884	-	44.278	2.967.755	89,06%
2.1	Tô Vũ Dự	2.196.734	1.446.040	750.694	29.700	-	2.167.034	616.371	574.659	570.967	-	3.692	41.712	-	-	1.506.385	-	44.278	1.592.375	93,23%
2.2	Đàm Văn Trần	823.917	598.884	225.033	4.503	-	819.414	573.174	558.174	543.575	14.599	-	15.000	-	-	246.240	-	-	261.240	97,38%
2.3	Đàm Thị La	217.889	300	217.589	10.462	-	207.427	107.060	107.059	61.776	45.283	-	1	-	-	100.367	-	-	100.368	100,00%
2.4	Nông Thanh Hải	442.732	164.913	277.819	31.767	-	410.965	236.561	163.235	155.235	8.000	-	73.326	-	-	174.404	-	-	247.730	69,00%
2.5	Nông Chí Báu	1.060.711	781.429	279.282	-	-	1.060.711	373.223	294.669	277.503	12.291	4.875	78.554	-	-	687.488	-	-	766.042	78,95%
3	Hà Quảng	1.819.056	859.524	959.532	76.600	-	1.742.456	878.613	878.613	878.613	-	-	-	-	-	863.843	-	-	863.843	100,00%
3.1	Lục Thị Thủy Vân	495.485		495.485	60.000		435.485	434.592	434.592	434.592						893			893	100,00%
3.2	Lý Văn Thưởng	527.409	429.854	97.555			527.409	118.920	118.920	118.920						408.489			408.489	100,00%
3.3	Nông Văn Hùng	406.025	168.313	237.712			406.025	220.521	220.521	220.521						185.504			185.504	100,00%
3.4	Tô Vũ Dự	390.137	261.357	128.780	16.600		373.537	104.580	104.580	104.580						268.957			268.957	100,00%
4	Quảng Hòa	4.961.478	2.435.643	2.525.835	70.704	-	4.890.774	2.223.805	2.138.550	2.120.524	18.026	-	85.255	-	-	2.666.969	-	-	2.752.224	96,17%
4.1	Lâm Thanh Nghị	2.769.115	1.857.487	911.628	7.000		2.762.115	904.628	904.628	904.628	-	-	-	-	-	1.857.487	-	-	1.857.487	100,00%
4.2	Vĩ Thanh Ái	1.393.082	537.974	855.108	37.954		1.355.128	634.031	634.030	634.030	-	-	1	-	-	721.097	-	-	721.098	100,00%
4.3	Đỗ Hồng Trường	190.355	2.625	187.730	1.250		189.105	189.105	148.805	136.805	12.000	-	40.300	-	-	-	-	-	40.300	78,69%
4.4	Phan Anh Trung	569.304	37.557	531.747	24.000		545.304	472.039	427.085	421.059	6.026	-	44.954	-	-	73.265	-	-	118.219	90,48%
4.5	Mã Thị Ước	39.622		39.622	500		39.122	24.002	24.002	24.002						15.120			15.120	100,00%
5	Trùng Khánh	5.284.182	2.171.116	3.113.066	19.050	114.281	5.150.851	3.057.798	3.041.538	2.938.006	27.528	76.004	16.260	-	-	2.093.053	-	-	2.109.313	99,47%
5.1	Nông Ngọc Trung	2.325.738	1.773.439	552.299			2.325.738	654.012	654.012	550.480	27.528	76.004				1.671.726			1.671.726	100,00%
5.2	Ngọc Bảo Tiến	1.196.201	187.610	1.008.591	6.000		1.190.201	978.391	978.391	978.391						211.810			211.810	100,00%

5.3	Đàm Thanh Giang	797.813	210.067	587.746	13.050		784.763	575.246	558.986	558.986			16.260			209.517			225.777	97,17%
5.4	Nguyễn Đình Trụ	964.430	-	964.430		114.281	850.149	850.149	850.149	850.149			-						-	100,00%
6	Hạ Lang	2.401.035	923.653	1.477.382	16.010	-	2.385.025	1.199.900	1.134.500	1.130.148	4.352	-	65.400	-	-	1.185.125	-	-	1.250.525	94,55%
6.1	Nguyễn Văn Huân	871.268	67.040	804.228	9.600	-	861.668	469.685	469.685	469.685	-	-	-	-	-	391.983	-	-	391.983	100,00%
6.2	Nông Văn Hường	1.508.767	856.613	652.154	1.410	-	1.507.357	714.215	648.815	644.463	4.352	-	65.400	-	-	793.142	-	-	858.542	90,84%
6.3	Hoàng Văn Lâm	21.000	-	21.000	5.000	-	16.000	16.000	16.000	16.000	-	-			-	-	-	-	-	100,00%
7	Thạch An	908.728	152.482	756.246	10.188	-	898.540	700.767	700.767	695.011	3.000	2.756	-	-	-	197.773	-	-	197.773	100,00%
7.1	Hoàng Văn Đài	199.554	33.468	166.086	5.788	-	193.766	141.351	141.351	138.351	3.000	-	-	-	-	52.415	-	-	52.415	100,00%
7.2	Nông Hải Thịnh	611.950	119.014	492.936	4.400	-	607.550	462.192	462.192	459.436	-	2.756	-	-	-	145.358	-	-	145.358	100,00%
7.3	Lương Thanh Bằng	97.224	-	97.224	-	-	97.224	97.224	97.224	97.224	-	-	-		-	-	-	-	-	100,00%
8	Nguyễn Bình	3.135.762	2.060.108	1.075.654	200	-	3.135.562	1.040.201	1.039.301	1.039.301	-	-	900	-	-	2.095.361	-	-	2.096.261	99,91%
8.1	Hà Việt Hùng	448.717	168.940	279.777			448.717	255.450	255.450	255.450						193.267			193.267	100,00%
8.2	Nguyễn Ngọc Tuấn	2.566.455	1.854.854	711.601	200		2.566.255	697.951	697.051	697.051			900			1.868.304			1.869.204	99,87%
8.3	Nguyễn Văn Thân	120.590	36.314	84.276			120.590	86.800	86.800	86.800						33.790			33.790	100,00%
9	Bảo Lạc	1.372.932	109.889	1.263.043	10.122	-	1.362.810	1.052.511	984.041	946.907	37.134	-	68.470	-	-	310.299	-	-	378.769	93,49%
9.1	Lê Quang Bằng	395.007	16.571	378.436	10.122		384.885	355.168	355.168	355.168						29.717			29.717	100,00%
9.2	Nông Thị Khanh	452.142	86.084	366.058			452.142	351.460	351.460	345.460	6.000					100.682			100.682	100,00%
9.3	Đàm Văn Giang	525.783	7.234	518.549			525.783	345.883	277.413	246.279	31.134		68.470			179.900			248.370	80,20%
10	Bảo Lâm	1.029.500	123.178	906.322	11.400	-	1.018.100	833.220	722.107	718.044	500	3.563	111.113	-	-	184.880	-	-	295.993	86,66%
10.1	Đặng Phúc Sơn	346.491	57.840	288.651	6.000		340.491	298.715	298.715	294.652	500	3.563				41.776			41.776	100,00%
10.2	Chung Hùng Sơn	177.503	37.338	140.165			177.503	58.399	57.186	57.186			1.213			119.104			120.317	97,92%
10.3	Dương Văn Hội	505.506	28.000	477.506	5.400		500.106	476.106	366.206	366.206			109.900			24.000			133.900	76,92%

Cao Bằng, ngày 03 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Bằng, ngày 03 tháng 9 năm 2020

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đinh Ba Duy

Nông Tiến Dũng

Biểu số: 06/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ, XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân
sự tỉnh Cao Bằng

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi
hành án dân sự
Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã được xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã được xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		17	121.786	17	121.786	25	176.347	25	176.347
I	Cục Thi hành án DS	2	29.264	2	29.264	3	19.486	3	19.486
II	Các Chi cục THADS	15	92.522	15	92.522	22	156.861	22	156.861
1	Thanh phố	6	36.991	6	36.991	12	65.971	12	65.971
2	Hòa An	2	12.291	2	12.291	2	8.567	2	8.567
3	Hà Quảng	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Quảng Hòa	1	6.026	1	6.026	-	-	-	-
5	Trùng Khánh	3	27.528	3	27.528	6	76.004	6	76.004
6	Hạ Lang	1	4.352	1	4.352	-	-	-	-
7	Thạch An	1	3.000	1	3.000	1	2.756	1	2.756
8	Nguyên Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bảo Lạc	1	2.334	1	2.334	-	-	-	-
10	Bảo Lâm	-	-	-	-	1	3.563	1	3.563

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Ba Duy

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nông Tiến Dũng

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự
tỉnh Cao Bằng

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án
dân sự

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc đã ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả cưỡng chế	Chia ra:			
			Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đương sự tự nguyện trước khi cưỡng chế	Cưỡng chế thành công	Cưỡng chế không thành công	Chưa tổ chức cưỡng chế
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		13	12	1	13	-	13	-	-
I	Cục Thi hành án DS	1	1	-	1	-	1	-	-
II	Các Chi cục THADS	12	11	1	12	-	12	-	-
1	Thanh phố	8	8		8		8		
2	Hòa An	3	3	-	3	-	3	-	-
3	Hà Quảng	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Quảng Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trùng Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Hạ Lang	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thạch An	1	-	1	1	-	1	-	-
8	Nguyên Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bảo Lạc	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bảo Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đinh Ba Duy

Nông Tiến Dũng

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự
tỉnh Cao Bằng

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án

Đơn vị tính: Viêc và đơn

[illegible]

2.1.5.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.6	Chi cục THADS Hạ Lang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.6.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.7.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.7	Chi cục THADS Thạch An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.7.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.7.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.8	Chi cục THADS Nguyên Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.8.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.8.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.9	Chi cục THADS Bảo Lạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.9.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.9.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.10	Chi cục THADS Bảo Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.10.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.10.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đinh Ba Duy

Nông Tiến Dũng

Biểu số: 09/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án
dân sự tỉnh Cao Bằng

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi
hành án dân sự
Đơn vị tính: Việc, Đoàn và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số việc tiếp nhận (việc)							Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyên kỳ sau
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền	Khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		3	3	3	0	0	0	3	3	3	3	2	1	0	3	3	0	3	3	0
1	Cục THADS	2	2	2	0	0	0	2	2	2	2	2	0	0	2	2	0	2	2	0
2	Chi cục THADS Thành phố	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	0	1	0	1	1	0	1	1	0
3	Chi cục THADS Hòa An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chi cục THADS Hà Quảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chi cục THADS Quảng Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chi cục THADS Trùng Khánh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Chi cục THADS Hạ Lang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi cục THADS Thạch An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Chi cục THADS Nguyên Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Chi cục THADS Bảo Lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Chi cục THADS Bảo Lâm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đinh Ba Duy

Nông Tiến Dũng

Biểu số: 10/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả giám sát (cuộc)							Kết quả thực hiện kháng nghị kiểm sát (cuộc)							Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm sát (bản kiến nghị)							
		Tổng số cuộc	Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Tổng số kiến nghị đã nhận	Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác		
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng số		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14	13	-	-	1	-	-
I	Cục Thi hành án dân sự	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	12	-	-	1	-	-
1	Thành phố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
2	Hòa An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
3	Hà Quảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
4	Quảng Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-
5	Trùng Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-
6	Hạ Lang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
7	Thạch An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
8	Nguyên Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-
9	Bảo Lạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
10	Bảo Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đinh Ba Duy

Nông Tiến Dũng

Biểu số: 11/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồng

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thụ lý			Kết quả giải quyết						Kết quả chi trả				Kết quả thực hiện hoàn trả					
		Tổng số □	Chia ra:		Số việc chưa có bản án, quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật						Đã được cấp kinh phí bồi thường		Đã chi trả cho người bị thiệt hại		Đã có Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật		Đã thực hiện hoàn trả		
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Tổng số		Chia ra:												
								Năm trước chuyển sang		Trong kỳ báo cáo										
								Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền									Số việc
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
Tổng số		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục Thi hành án DS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thành phố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Hòa An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hà Quảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Quảng Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trùng Khánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Hạ Lang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thạch An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Nguyên Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bảo Lạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bảo Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Ba Duy

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nông Tiến Dũng

Biểu số: 12/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
12 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh
Cao Bằng

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân
sự

Đơn vị tính: Việc

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận từ Tòa án nhân dân	Chia ra:				Số QĐ buộc THAHC được Tòa án nhân dân chuyển giao cho cơ quan THADS chia theo nội dung theo dõi	Chia ra:				Tổng số	Kết quả theo dõi thi hành án hành chính								Số trường hợp người phải thi hành án bị xử lý trách nhiệm theo kiến nghị của cơ quan THADS
			Tổng số bản án, quyết định có nội dung theo dõi	Chia ra:		Số bản án, quyết định không có nội dung theo dõi		Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA	Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án		Chia ra:				Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi chưa thi hành xong	Chia ra:			
				Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới								Chia ra:		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới					
													Kỳ trước chuyển sang	Thụ lý mới							
			Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC	Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC															
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng số		18	4	0	4	14	2	2	2	2	0	4	2	0	0	1	1	2	0	2	0
I	Cục THADS	18	4	0	4	14	2	2	2	2	0	4	2	0	0	1	1	2	0	2	0
II	Các Chi cục THADS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hòa An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Hà Quảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Quảng Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Trùng Khánh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Hạ Lang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Thạch An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nguyễn Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Bảo Lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Bảo Lâm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Bằng, ngày 02 tháng 10 năm 2020
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đinh Ba Duy

Nông Tiến Dũng

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYÊN THEO DÕI RIÊNG

12 tháng/ năm 2020

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyên sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyên theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyên theo dõi riêng
I	Tổng số việc chủ động	305	292	124	17.640.310	18.151.799	11.412.835
1	Dân sự	21	20	7	426.583	383.456	134.369
2	Kinh doanh, thương mại	1	1	1	65.468	65.468	65.468
3	Tín dụng	-	2	-	-	2.697	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	3	2	-	1.676.078	1.594.288	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrTQLKT)	10	8	2	5.378.402	5.301.837	4.513.209
6	DS trong hình sự (khác)	264	252	113	9.991.162	10.747.854	6.694.589
7	DS trong hành chính	1	-	-	71.600	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	5	7	1	31.017	56.199	5.200
9	Lao động	-	-	-	-	-	-
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
II	Tổng số việc theo yêu cầu	226	235	98	29.114.335	42.181.904	7.548.590
1	Dân sự	62	42	14	18.290.487	15.188.870	3.831.148
2	Kinh doanh, thương mại	2	2	1	2.690.248	2.690.248	907.975
3	Tín dụng	-	3	-	-	15.174.897	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	-	-	-	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	108	117	54	6.508.795	7.344.895	2.546.467
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	53	70	29	534.551	792.740	263.000
9	Lao động	1	1	-	1.090.254	990.254	-
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-